

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 48

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 26 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ của công ty là: 587.788.430.000 VND (Năm trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 58.778.843 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên Ban kiểm soát

**Các thành viên của Ban Điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2023
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/05/2023
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/05/2023

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Minh Thắng**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số : 469/BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM**

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, được lập ngày 21 tháng 08 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
số 0739-2023-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>956.340.537.607</b>	<b>821.003.580.348</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>78.521.536.828</b>	<b>72.857.962.923</b>
111	1. Tiền		17.021.536.828	31.357.962.923
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.500.000.000	41.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4.a</b>	<b>74.554.650.800</b>	<b>83.288.003.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		723.320.938	723.320.938
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(268.670.138)	(435.317.938)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.100.000.000	83.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>558.953.689.765</b>	<b>535.120.948.675</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	401.317.249.774	429.608.842.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	118.877.391.698	89.080.199.692
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.732.000.000	5.732.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	73.248.499.904	51.921.358.247
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(41.221.451.611)	(41.221.451.611)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>228.524.661.795</b>	<b>123.929.814.709</b>
141	1. Hàng tồn kho		228.524.661.795	123.929.814.709
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15.785.998.419</b>	<b>5.806.851.041</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	1.110.612.111	566.663.541
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.673.881.007	5.240.187.500
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.505.301	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>330.381.746.462</b>	<b>323.872.201.017</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.052.500.000</b>	<b>6.052.500.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	8.b	52.500.000	52.500.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>66.934.713.827</b>	<b>69.610.424.937</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	63.446.602.023	65.728.988.585
222	- Nguyên giá		149.030.695.888	150.193.474.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.584.093.865)	(84.464.486.325)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.488.111.804	3.881.436.352
228	- Nguyên giá		9.418.265.829	10.262.199.565
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.930.154.025)	(6.380.763.213)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>5.568.361.635</b>	<b>5.568.361.635</b>
231	- Nguyên giá		6.744.124.331	6.744.124.331
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>246.601.885</b>	<b>1.082.965.521</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.601.885	1.082.965.521
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4.b	<b>246.339.984.075</b>	<b>234.876.137.896</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		129.219.300.879	117.755.454.700
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		123.357.748.457	123.357.748.457
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.237.065.261)	(6.237.065.261)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.239.585.040</b>	<b>6.681.811.028</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	5.038.557.503	6.453.124.855
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		201.027.537	228.686.173
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.286.722.284.069</b>	<b>1.144.875.781.365</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>368.672.570.787</b>	<b>233.436.735.540</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>355.389.605.194</b>	<b>224.393.950.817</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	176.085.703.118	152.545.358.544
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	83.819.206.086	15.031.379.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.437.621.959	5.207.201.822
314	4. Phải trả người lao động		5.244.786.038	6.042.923.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	264.730.566	3.883.988.415
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.904.357.698	1.314.471.982
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	4.634.270.822	11.135.254.015
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	75.555.902.745	20.251.200.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	520.658.145	2.639.081.476
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.922.368.017	6.343.091.539
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.282.965.593</b>	<b>9.042.784.723</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	9.437.809.700	2.591.698.900
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	-	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	3.845.155.893	6.451.085.823
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>918.049.713.282</b>	<b>911.439.045.825</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>918.049.713.282</b>	<b>911.439.045.825</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		587.788.430.000	587.788.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		587.788.430.000	587.788.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		85.409.783.716	85.409.783.716
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.406.143.341	166.376.331.752
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		164.576.331.752	135.069.228.235
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.829.811.589	31.307.103.517
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.835.100.649	25.254.244.781
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.286.722.284.069</b>	<b>1.144.875.781.365</b>

Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	121.225.069.746	375.669.408.212
02	2. Các khoản giảm trừ	02	27	240.000	15.704.443
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	121.224.829.746	375.653.703.769
11	4. Giá vốn hàng bán	11	29	76.988.440.527	311.977.642.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.236.389.219	63.676.061.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	10.012.765.339	40.800.699.598
22	7. Chi phí tài chính	22	31	655.067.591	39.619.136.242
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		792.970.117	37.936.835.489
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			963.846.179	(1.247.982.260)
25	9. Chi phí bán hàng	24	32	17.154.658.976	17.748.093.353
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	26.513.429.916	17.360.116.483
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.889.844.254	28.501.432.643
31	12. Thu nhập khác	31	34	16.055.773	26.862.843
32	13. Chi phí khác	32	35	195.757.419	297.430.158
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(179.701.646)	(270.567.315)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.710.142.608	28.230.865.328
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	2.271.816.515	4.235.220.383
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	27.658.636	27.658.636
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.410.667.457	23.967.986.309
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			7.829.811.589	18.804.287.508
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			580.855.868	5.163.698.801
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	133	370

Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Phương pháp gián tiếp**

**6 tháng đầu năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.710.142.608</b>	<b>28.230.865.328</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>(9.951.100.563)</b>	<b>(7.063.442.598)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.402.021.970	3.088.221.298
03	- Các khoản dự phòng	(4.891.001.061)	(5.914.498.657)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(81.402.025)	255.743.483
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.490.504.030)	(40.029.744.211)
06	- Chi phí lãi vay	1.109.784.583	37.936.835.489
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(2.400.000.000)
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>759.042.045</b>	<b>21.167.422.730</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(26.205.152.814)	48.954.875.093
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(104.739.852.086)	(7.348.256.642)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	85.695.992.336	(43.907.479.701)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	870.618.782	(4.465.927.848)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	(687.587.828)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(792.970.117)	(37.936.835.489)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.539.447.138)	(1.618.418.361)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	169.200.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.220.723.522)	(423.618.012)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(50.172.492.513)</b>	<b>(26.096.626.058)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(151.831.818)	(127.800.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(65.100.000.000)	(8.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	68.000.000.000	4.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.500.000.000)	(13.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.111.644.250
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.303.166.416	41.013.658.050
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>551.334.598</b>	<b>26.297.502.300</b>

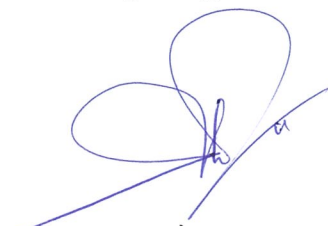


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Tiếp theo)  
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	95.555.902.745	16.609.434.358
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(40.251.200.000)	(44.901.676.049)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>55.304.702.745</b>	<b>(28.292.241.691)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>5.683.544.830</b>	<b>(28.091.365.449)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>72.857.962.923</b>	<b>154.654.621.594</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(19.970.925)	2.454.731
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>78.521.536.828</b>	<b>126.565.710.876</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đạm Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 26 tháng 05 năm 2023,

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 587.788.430.000 VND (Năm trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 58.778.843 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

➢ Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

➢ Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**Cơ cấu tổ chức :**

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	93%	93%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử.
5	Công ty CP Đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus)	74,55%	74,55%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo Công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.	Xuất bản phần mềm
6	Công ty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2023 : 195 người



## **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

## **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

### a. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán

tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

#### ***b. Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

#### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được



hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

### **2.19. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

### **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các bên liên quan.

## 2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Công nghệ - Viễn Thông ELCOM và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	<b>Công ty con</b>			
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	93%	93%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM
5	Công ty CP Đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus)	74,55%	74,55%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo Công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.
6	Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
	<b>Công ty liên kết</b>			
1	Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn
2	Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	35,40%	35,40%	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
3	Công ty CP Công nghệ VFT	34,00%	34,00%	Đường 72, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
4	Công ty CP 1SK	35,00%	35,00%	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng

## b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

### (ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### (iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	975.427.409	617.140.757
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.046.109.419	30.740.822.166
Các khoản tương đương tiền	61.500.000.000	41.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng</i>	<i>61.500.000.000</i>	<i>41.500.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>78.521.536.828</b>	<b>72.857.962.923</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>723.320.938</b>	<b>(268.670.138)</b>	<b>723.320.938</b>	<b>(435.317.938)</b>
<i>Công ty chứng khoán SSI</i>	<i>723.320.938</i>	<i>(268.670.138)</i>	<i>723.320.938</i>	<i>(435.317.938)</i>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>74.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	74.100.000.000	-	83.000.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>39.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>32.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thăng Long</i>	<i>34.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>46.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>74.823.320.938</b>	<b>(268.670.138)</b>	<b>83.723.320.938</b>	<b>(435.317.938)</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi 25.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 11,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 14.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 10,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 22.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,0%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 8,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 1.100.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 9,0%/năm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	SL cổ phiếu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>129.219.300.879</b>	-	(*)	<b>117.755.454.700</b>	-	(*)
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn		5.841.470.658	-	(*)	5.841.470.658	-	(*)
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam		91.768.216.076	-	(*)	91.724.202.306	-	(*)
Công ty CP Công nghệ VFT		21.617.492.578		(*)	20.189.781.736		(*)
Công ty CP ISK		9.992.121.567		(*)			(*)
<b>Đầu tư khác</b>		<b>123.357.748.457</b>	<b>(6.237.065.261)</b>	(*)	<b>123.357.748.457</b>	<b>(6.237.065.261)</b>	(*)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>78.933.482.500</b>	<b>(6.237.065.261)</b>	(*)	<b>78.933.482.500</b>	<b>(6.237.065.261)</b>	(*)
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.942.085.985)	(*)	28.590.000.000	(1.942.085.985)	(*)
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000		(*)	6.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500		(*)	2.148.349.500	-	(*)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000			115.000.000	-	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	(*)	360.000.000	(360.000.000)	(*)
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(912.247.568)	(*)	26.985.200.000	(912.247.568)	(*)
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(3.022.731.708)	(*)	14.734.933.000	(3.022.731.708)	(*)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>44.424.265.957</b>	-	(*)	<b>44.424.265.957</b>	-	(*)
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000	-	(*)	37.771.500.000	-	(*)
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000	-	(*)	400.000.000	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957	-	(*)	5.862.765.957	-	(*)
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000	-	(*)	390.000.000	-	(*)
<b>Cộng các khoản đầu tư</b>		<b>252.577.049.336</b>	<b>(6.237.065.261)</b>		<b>241.113.203.157</b>	<b>(6.237.065.261)</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:**

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
- Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh	42,97%	42,97%	Khai thác quặng kim loại
- Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	35,40%	35,40%	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	34,00%	34,00%	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm
- Công ty CP 1SK	Tầng M1, tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	57.132.715.176	58.132.715.176
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	5.935.044.000
TD Viễn thông QĐ/Viettel	23.409.501.322	24.176.690.322
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000
Cty CP N.D.C	105.431.481.210	80.727.070.580
Tổng Công ty viễn thông Mobifone		2.501.448.428
Các đối tượng khác	193.874.308.066	242.601.673.841
<b>Cộng</b>	<b>401.317.249.774</b>	<b>429.608.842.347</b>

**b. Phải thu các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	-	2.100.437.591
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP ISK	Công ty liên kết	6.433.916.957	-
<b>Cộng</b>		<b>7.031.687.736</b>	<b>2.698.208.370</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Công ty CP IUNI	3.320.886.754	5.208.729.346
ISG Technology Pte Ltd	16.136.789.972	1.000.033.257
Các đối tượng khác	96.578.842.722	80.030.564.839
<b>Cộng</b>	<b>118.877.391.698</b>	<b>89.080.199.692</b>

**b. Trả trước cho các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
<b>Cộng</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, thời gian thực hiện dự án từ 31/12/2022 đến 31/12/2028 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.732.000.000		5.732.000.000	
Các đối tượng khác	6.732.000.000		5.732.000.000	-
b. Dài hạn	6.000.000.000		6.000.000.000	
Công ty CP Tấn Phát (*)	6.000.000.000		6.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.732.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.732.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn 24 tháng. Lãi suất 5,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	73.248.499.904	(6.261.845.048)	51.921.358.247	(6.461.845.048)
Tạm ứng	14.417.574.922	-	10.625.299.188	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	31.182.372.149	-	26.704.745.166	-
Phải thu khác ngắn hạn khác (*)	27.648.552.833	(6.261.845.048)	14.591.313.893	(6.461.845.048)
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>	<b>52.500.000</b>	<b>-</b>	<b>52.500.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	52.500.000	-	52.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>73.300.999.904</b>	<b>(6.261.845.048)</b>	<b>51.973.858.247</b>	<b>(6.461.845.048)</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lại Hữu Thanh- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	10.500.000.000	
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	818.793.804	322.399.764
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông		-
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	5.567.913.981	3.507.069.081
<b>Cộng</b>	<b>27.648.552.833</b>	<b>14.591.313.893</b>

**c. Số dư với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
<b>Cộng</b>		<b>3.539.885.279</b>	<b>3.539.885.279</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058		4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	4.111.247.702		4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	17.846.327.583		17.846.327.583	
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Cty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	5.260.843.526	12.943.377.077	5.260.843.526
Đối tượng khác	2.783.426.717		2.783.426.717	-
<b>Cộng</b>	<b>57.356.235.137</b>	<b>16.134.783.526</b>	<b>57.356.235.137</b>	<b>16.134.783.526</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161.126.510.707	-	53.965.020.390	-
Thành phẩm	11.945.865.870	-	11.945.865.870	-
Hàng hoá	55.449.753.218	-	58.016.396.449	-
<b>Cộng</b>	<b>228.524.661.795</b>	<b>-</b>	<b>123.929.814.709</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2023: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2023: 0 VND.

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>246.601.885</b>	<b>246.601.885</b>
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	<b>836.363.636</b>
Mua xe ô tô Mishubishi	-	836.363.636
<b>Cộng</b>	<b>246.601.885</b>	<b>1.082.965.521</b>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DCQL VND	Tài sản có định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	54.545.454.545	62.287.369.586	14.426.788.545	14.801.297.834	4.132.564.400	150.193.474.910
Số tăng trong kỳ	-	-	953.840.909	179.359.545	-	1.133.200.454
- Mua trong kỳ			953.840.909	179.359.545		1.133.200.454
- Tăng do hợp nhất						-
Số giảm trong kỳ	-	(1.710.058.458)	-	-	(585.921.018)	(2.295.979.476)
- Thanh lý, nhượng bán		(1.710.058.458)			(585.921.018)	(2.295.979.476)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.545.454.545</b>	<b>60.577.311.128</b>	<b>15.380.629.454</b>	<b>14.980.657.379</b>	<b>3.546.643.382</b>	<b>149.030.695.888</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.181.818.184	60.637.766.784	7.201.876.275	11.959.013.274	2.484.011.808	84.464.486.325
Số tăng trong kỳ	1.097.159.094	21.451.392	847.440.906	845.593.706	197.052.324	3.008.697.422
- Khấu hao trong kỳ	1.097.159.094	21.451.392	847.440.906	845.593.706	197.052.324	3.008.697.422
Số giảm trong kỳ	-	(1.710.058.458)	-	-	(179.031.424)	(1.889.089.882)
- Thanh lý, nhượng bán		(1.710.058.458)			(179.031.424)	(1.889.089.882)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.278.977.278</b>	<b>58.949.159.718</b>	<b>8.049.317.181</b>	<b>12.804.606.980</b>	<b>2.502.032.708</b>	<b>85.584.093.865</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	52.363.636.361	1.649.602.802	7.224.912.270	2.842.284.560	1.648.552.592	65.728.988.585
Tại ngày cuối kỳ	51.266.477.267	1.628.151.410	7.331.312.273	2.176.050.399	1.044.610.674	63.446.602.023

- Giá trị còn lại tại 30/06/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023:

83.667.741.935 VND

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ khác	Cộng
		VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	9.517.759.684	744.439.881	10.262.199.565
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(843.933.736)	-	(843.933.736)
- Thanh lý, nhượng bán	(843.933.736)	-	(843.933.736)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.673.825.948</b>	<b>744.439.881</b>	<b>9.418.265.829</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	6.332.702.035	48.061.178	6.380.763.213
Số tăng trong kỳ	393.324.548	-	393.324.548
- Khấu hao trong kỳ	393.324.548	-	393.324.548
Số giảm trong kỳ	(843.933.736)	-	(843.933.736)
- Thanh lý, nhượng bán	(843.933.736)	-	(843.933.736)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.882.092.847</b>	<b>48.061.178</b>	<b>5.930.154.025</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	3.185.057.649	696.378.703	3.881.436.352
Tại ngày cuối kỳ	2.791.733.101	696.378.703	3.488.111.804

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 8.934.639.881 VND

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Nhà cửa vật	Cộng
	kiến trúc	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.744.124.331</b>	<b>6.744.124.331</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	1.175.762.696	1.175.762.696
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.175.762.696</b>	<b>1.175.762.696</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	5.568.361.635	5.568.361.635
Tại ngày cuối kỳ	5.568.361.635	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2023: 3.129.237.304 VND

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	1.110.612.111	566.663.541
<b>Cộng</b>	<b>1.110.612.111</b>	<b>566.663.541</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2.864.584.097	4.249.330.925
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.173.973.406	2.203.793.930
<b>Cộng</b>	<b>5.038.557.503</b>	<b>6.453.124.855</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>75.555.902.745</b>	<b>75.555.902.745</b>	<b>95.555.902.745</b>	<b>40.251.200.000</b>	<b>20.251.200.000</b>	<b>20.251.200.000</b>	<b>20.251.200.000</b>	
- Vay Ngân hàng	75.555.902.745	75.555.902.745	75.555.902.745	20.251.200.000	20.251.200.000	20.251.200.000	20.251.200.000	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VND) (1)	75.555.902.745	75.555.902.745	75.555.902.745	20.251.200.000	20.251.200.000	20.251.200.000	20.251.200.000	
- Vay cá nhân	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>75.555.902.745</b>	<b>75.555.902.745</b>	<b>95.555.902.745</b>	<b>40.251.200.000</b>	<b>20.251.200.000</b>	<b>20.251.200.000</b>	<b>20.251.200.000</b>	

(1) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34953.22.054.27172.TD ký ngày 02/08/2022:

- Tổng hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng, trong đó, giá trị hạn mức tín dụng khả dụng lần đầu là 175 tỷ đồng. Khách hàng được sử dụng tổng giá trị HMTD khi đã sử dụng hết giá trị hạn mức tín dụng khả dụng lần đầu, phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Từ ngày ký Hợp đồng này đến 05/07/2023.

- Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.

- Mục đích: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao.

- Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng đối với các phương án giải ngân không có đầu ra cụ thể và tối đa 9 tháng đối với các phương án có đầu ra cụ thể

- Tài sản đảm bảo: Tiền - Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá; Bất động sản/ Phương tiện vận tải/ Hàng hóa/Quyền đòi nợ theo quy định của MB tại từng thời kỳ; Sổ tiết kiệm/ Bất động sản/ Giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của bên thứ 3.

- Số dư tại 30/06/2023: 75.555.902.745 VND



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ciena Communications Inc	86.705.920.305	86.705.920.305	66.312.038.876	66.312.038.876
TWS International Trading Pte Ltd	33.682.440.000	33.682.440.000	33.746.394.000	33.746.394.000
Comverse Network Ltd	2.109.096.795	2.109.096.795	11.081.696.520	11.081.696.520
Các đối tượng khác	53.588.246.018	53.588.246.018	41.405.229.148	41.405.229.148
<b>Cộng</b>	<b>176.085.703.118</b>	<b>176.085.703.118</b>	<b>152.545.358.544</b>	<b>152.545.358.544</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP tập đoàn Sơn Hải	67.554.538.399	-
BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	-
TT tin học - Bộ KH & đầu tư	-	8.758.200.000
Công ty CP MOPHA	2.320.725.000	2.320.725.000
Các đối tượng khác	7.943.942.687	3.952.454.527
<b>Cộng</b>	<b>83.819.206.086</b>	<b>15.031.379.527</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.383.071.014	11.236.928.420	13.255.597.911	-	364.401.523
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	901.221.385	901.221.385	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.914.726.521	2.271.816.515	2.613.494.025	-	1.573.049.011
Thuế Thu nhập cá nhân	-	548.047.997	1.409.213.303	1.641.301.474	-	315.959.826
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.653.187	4.211.317	7.369.805	1.505.301	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	246.642.506	455.590.596	631.082.100	-	71.151.002
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	8.000.000	8.000.000	-	113.060.597
<b>Cộng</b>	-	<b>5.207.201.822</b>	<b>16.286.981.536</b>	<b>19.058.066.700</b>	<b>1.505.301</b>	<b>2.437.621.959</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án	44.942.958	3.689.073.746
Chi trả phải trả khác	219.787.608	194.914.669
<b>Cộng</b>	<b>264.730.566</b>	<b>3.883.988.415</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC****a. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.988.457.079	1.802.211.079
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	730.339.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả hàng mang đi bảo hành	490.123.170	346.876.050
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)		6.930.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	601.586.002	501.542.315
<b>Cộng</b>	<b>4.634.270.822</b>	<b>11.135.254.015</b>

**b. Phải trả khác dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.507.289.700	2.591.698.900
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.437.809.700</b>	<b>2.591.698.900</b>

(\*) Bao gồm:

+ Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
Cho thuê văn phòng	1.675.286.951	1.314.471.982
Dịch vụ khác	229.070.747	
<b>Cộng</b>	<b>1.904.357.698</b>	<b>1.314.471.982</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	520.658.145	2.639.081.476
<b>Cộng</b>	<b>520.658.145</b>	<b>2.639.081.476</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.845.155.893	6.451.085.823
<b>Cộng</b>	<b>3.845.155.893</b>	<b>6.451.085.823</b>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322
Lãi trong năm						31.307.103.517	6.065.549.410	37.372.652.927
Tăng vốn trong năm	2.116.530.000					(76.389.470.000)	-	74.272.940.000
Chia cổ tức								-
Trích lập các quỹ						(2.400.000.000)	-	2.400.000.000
Tăng khác		82.108.536					6.110.000.000	6.192.108.536
Mua lại cổ phiếu quỹ		(1.349.334.820)	1.349.334.820					-
Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	76.389.470.000							76.389.470.000
Giảm khác							(227.869.961)	(227.869.961)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>587.788.430.000</b>	<b>85.409.783.716</b>	<b>-</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>166.376.331.752</b>	<b>25.254.244.781</b>	<b>911.439.045.825</b>
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ						7.829.811.589	580.855.868	8.410.667.457
Trích lập các quỹ (1)						(1.800.000.000)	-	(1.800.000.000)
Tăng khác								-
Chia cổ tức								-
Mua lại cổ phiếu quỹ								-
Chuyển lợi nhuận thành vốn góp								-
Giảm khác								-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>587.788.430.000</b>	<b>85.409.783.716</b>	<b>-</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>172.406.143.341</b>	<b>25.835.100.649</b>	<b>918.049.713.282</b>

(1) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phan Chiến Thắng	55.049.410.000	9,37%	55.049.410.000	9,37%
- Ông Trần Hùng Giang	34.367.010.000	5,85%	34.367.010.000	5,85%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	34.126.410.000	5,80%	34.126.410.000	5,80%
- Các cổ đông khác	464.245.600.000	78,98%	464.245.600.000	78,98%
	<b>587.788.430.000</b>	<b>100%</b>	<b>587.788.430.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	587.788.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>587.788.430.000</b>	<b>509.282.430.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.778.843	58.778.843
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.778.843	58.778.843
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.778.843	58.778.843
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.778.843	58.778.843
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.778.843	58.778.843

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ	-	142.159.140

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
Đồng đô la Mỹ (USD)	15.014,61	4.939,31
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>18.307.777.778</b>	<b>18.307.777.778</b>

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	23.867.291.000	26.373.375.920
- Doanh thu bán hàng hóa	80.328.313.349	314.344.549.155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.029.465.397	34.951.483.137
<b>Cộng</b>	<b>121.225.069.746</b>	<b>375.669.408.212</b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giảm giá hàng bán		15.704.443
- Hàng bán bị trả lại	240.000	-
<b>Cộng</b>	<b>240.000</b>	<b>15.704.443</b>

**28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	23.867.291.000	26.373.375.920
- Doanh thu bán hàng hóa	80.328.073.349	314.328.844.712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.029.465.397	34.951.483.137
<b>Cộng</b>	<b>121.224.829.746</b>	<b>375.653.703.769</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	580.385.350	1.471.791.263
- Giá vốn bán hàng hóa	71.742.777.465	298.648.641.858
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.665.277.712	11.857.209.265
<b>Cộng</b>	<b>76.988.440.527</b>	<b>311.977.642.386</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	6.351.621.490	39.557.468.990
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.138.882.540	38.190.000
- Lãi từ việc bán các khoản đầu tư		39.440.054
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	140.273.307	
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	381.988.002	1.165.600.554
<b>Cộng</b>	<b>10.012.765.339</b>	<b>40.800.699.598</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	792.970.117	37.936.835.489
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.645.721	2.390.932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		279.808.284
- Chi phí tài chính khác	99.553	12.285.698
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	(166.647.800)	1.387.815.839
<b>Cộng</b>	<b>655.067.591</b>	<b>39.619.136.242</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	15.245.772.260	13.192.849.185
- Chi phí khấu hao	676.240.536	374.400.952
- Chi phí dự phòng bảo hành	(3.899.597.755)	(2.532.297.989)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.821.302.085	6.133.768.748
- Chi phí khác bằng tiền	310.941.850	579.372.457
<b>Cộng</b>	<b>17.154.658.976</b>	<b>17.748.093.353</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	17.815.034.498	8.992.891.713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.460.897.225	1.269.745.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.892.882.876	4.117.697.195
- Chi phí khác bằng tiền	2.344.615.317	2.979.782.083
<b>Cộng</b>	<b>26.513.429.916</b>	<b>17.360.116.483</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	16.055.773	26.862.843
<b>Cộng</b>	<b>16.055.773</b>	<b>26.862.843</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Chi phí chuyển nhượng BĐS		
- Chi phí khác	195.757.419	297.430.158
<b>Cộng</b>	<b><u>195.757.419</u></b>	<b><u>297.430.158</u></b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.271.816.515	4.235.220.383
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.658.636	27.658.636

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.829.811.589	18.804.287.508
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.829.811.589	18.804.287.508
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.778.843	50.887.675
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>133</b>	<b>370</b>

**38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	154.702.502.818	310.271.638.132
- Chi phí nhân công	34.317.865.671	30.564.221.710
- Chi phí khấu hao	3.402.021.970	3.088.221.298
- Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	(3.899.597.755)	(2.532.297.989)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.151.051.288	24.742.800.729
- Chi phí khác bằng tiền	11.022.287.681	6.179.490.134
<b>Cộng</b>	<b><u>227.696.131.673</u></b>	<b><u>372.314.074.014</u></b>



**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.521.536.828	-	72.857.962.923	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.618.249.678	(41.221.451.611)	481.582.700.594	(41.221.451.611)
Các khoản cho vay	12.732.000.000		11.732.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	74.823.320.938	(268.670.138)	83.723.320.938	(435.317.938)
Đầu tư dài hạn	252.577.049.336	(6.237.065.261)	241.113.203.157	(6.237.065.261)
	<b>893.272.156.780</b>	<b>(47.727.187.010)</b>	<b>891.009.187.612</b>	<b>(47.893.834.810)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
			VND	VND
Vay và nợ			75.555.902.745	20.251.200.000
Phải trả người bán, phải trả khác			190.157.783.640	166.272.311.459
Chi phí phải trả			264.730.566	3.883.988.415
			<b>265.978.416.951</b>	<b>190.407.499.874</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.521.536.828	-	-	78.521.536.828
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.565.749.678	52.500.000	-	474.618.249.678
Các khoản cho vay	6.732.000.000	6.000.000.000	-	12.732.000.000
Đầu tư ngắn hạn	74.823.320.938	-	-	74.823.320.938
Đầu tư dài hạn	-	-	252.577.049.336	252.577.049.336
<b>Cộng</b>	<b>634.642.607.444</b>	<b>6.052.500.000</b>	<b>252.577.049.336</b>	<b>893.272.156.780</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.857.962.923	-	-	72.857.962.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.530.200.594	52.500.000	-	481.582.700.594
Các khoản cho vay	5.732.000.000	6.000.000.000	-	11.732.000.000
Đầu tư ngắn hạn	83.723.320.938	-	-	83.723.320.938
Đầu tư dài hạn	-	-	241.113.203.157	241.113.203.157
<b>Cộng</b>	<b>643.843.484.455</b>	<b>6.052.500.000</b>	<b>241.113.203.157</b>	<b>891.009.187.612</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	75.555.902.745	-	-	75.555.902.745
Phải trả người bán, phải trả khác	180.719.973.940	9.437.809.700	-	190.157.783.640
Chi phí phải trả	264.730.566	-	-	264.730.566
<b>Cộng</b>	<b>256.540.607.251</b>	<b>9.437.809.700</b>	<b>-</b>	<b>265.978.416.951</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	20.251.200.000	-	-	20.251.200.000
Phải trả người bán, phải trả khác	163.680.612.559	2.591.698.900	-	166.272.311.459
Chi phí phải trả	3.883.988.415	-	-	3.883.988.415
<b>Cộng</b>	<b>187.815.800.974</b>	<b>2.591.698.900</b>	<b>-</b>	<b>190.407.499.874</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

**41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**

**a. Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung – GĐ Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà
Công ty CP ISK	Công ty liên kết
Công ty CP công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM

**b. Giao dịch với bên liên quan**

**Công ty CP ISK**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Mua hàng hóa, dịch vụ	27.434.016.957	-
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	26.900.924.506	-
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	533.092.451	-
- Thu tiền hàng	21.000.100.000	-
- Góp vốn vào Công ty CP ISK	10.500.000.000	-

**Công ty CP công nghệ VFT**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Mua hàng hóa, dịch vụ	66.144.980	-
+ Giá trị thuê kho chưa có thuế GTGT	60.131.800	-
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	6.013.180	-
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	66.144.980	-
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus	-	-

**Công ty CP Đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Mua hàng hóa, dịch vụ	108.900.000	-
+ Giá trị DV thuê xe ô tô chưa có thuế GTGT	99.000.000	-
+ Thuế GTGT hàng hóa bán ra	9.900.000	-
- Thanh toán tiền dịch vụ	108.900.000	-

**Công ty CP Antani Holdings**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi phạt chậm thanh toán	16.055.400	-
- Nhận tiền lãi chậm thanh toán	39.508.060	-
- Thu tiền cho thuê văn phòng	2.100.437.591	1.000.000.000

**Công ty NPT Solutions INC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	-	1.508.063.100
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	-	1.508.063.100

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá trị thuê Server, DV cước Cloud	200.350.031	47.623.590
+ Giá trị thuê Server, DV cước Cloud	182.136.392	43.294.173
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	18.213.639	4.329.417
- Thanh toán tiền dịch vụ	200.350.031	47.623.590

41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này
		VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Điều hành		1.697.380.000
+ Thu nhập HĐQT		814.200.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	158.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	99.500.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	99.500.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	99.500.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	237.200.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	60.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	60.000.000
+ Thu nhập BKS		353.640.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban kiểm soát	167.700.000
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên BKS	167.440.000
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên BKS	18.500.000
+ Thu nhập Ban Điều hành		529.540.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	241.900.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng miễn nhiệm từ ngày 19/05/2023	227.640.000
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng bổ nhiệm từ ngày 19/05/2023	33.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

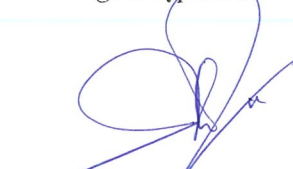
42. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh hợp nhất tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

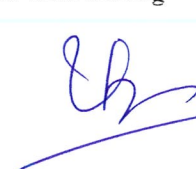
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đậu Thị Lý

Tổng giám đốc

  
Phạm Minh Thắng

